

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU

Số: 3304/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Tân Châu, ngày 31 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG
xây dựng nông thôn mới huyện Tân Châu giai đoạn 2017-2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, tại Tờ trình số 33/TTr-PNN ngày 29/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Tân Châu giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị: Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Nội vụ, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, Phòng Văn hoá thông tin, Phòng Y tế, Phòng Nội vụ, Phòng Tư pháp, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện, Chi cục Thống kê huyện, Đài truyền thanh huyện, Văn phòng Điều phối XDNTM huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BCĐ XDNTM tỉnh;
- Sở NN-PTNT tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- LĐVP, CVVP;
- Như điều 3;
- Lưu VP.HĐND-UBND;

CHỦ TỊCH



Tạ Châu Lâm

Tân Châu, ngày 31 tháng 8 năm 2017

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng
nông thôn mới huyện Tân Châu giai đoạn 2017-2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 31 / 8/2017
của Ủy ban nhân dân huyện)*

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2011-2016

1. Những mặt làm được

Nhìn chung, các chủ trương, văn bản chỉ đạo của cấp trên về XDNTM đã được tổ chức triển khai thực hiện tốt; công tác tuyên truyền đúng định hướng; nhiệm vụ XDNTM đã được cả hệ thống chính trị và nhân dân tích cực, đồng lòng thực hiện; nhận thức về XDNTM của hệ thống chính trị, nhân dân được nâng cao. Kết cấu hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, trường học, y tế,...) được tập trung đầu tư, đã phát huy hiệu quả sau khi đưa vào khai thác, sử dụng, phục vụ tốt hơn cho sản xuất, sinh hoạt, tạo bộ mặt nông thôn đổi mới, môi trường nông thôn được cải thiện, xanh-sạch-đẹp và văn minh hơn; nhiều mô hình hiệu quả đã được nhân rộng; hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố; thu nhập, đời sống của người dân từng bước được cải thiện, nâng cao. Một số chỉ tiêu chủ yếu đã đạt được giai đoạn 2011-2016 như sau:

- Đến cuối năm 2016, toàn huyện có 1/11 xã đạt chuẩn NTM, chiếm 9,09% số xã đạt chuẩn NTM.

- Mức thu nhập bình quân năm 2016 đạt 30 triệu đồng/người/năm.

- Bình quân toàn huyện đạt 7,36 tiêu chí/xã, tăng 3,91 tiêu chí so với năm 2011. Trong đó: xã đạt chuẩn NTM 1/11 xã, chiếm 9,09%; xã đạt từ 10-14 tiêu chí 1/11 xã, chiếm 9,09%; xã đạt 5-9 tiêu chí 9/11 xã, chiếm 81,81%).

- Tổng nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình 502.749,75 triệu đồng, bao gồm:

+ Vốn trung ương: 20.816 triệu đồng.

+ Vốn tỉnh: 321.739 triệu đồng.

+ Vốn vay Bộ Tài chính: 28.817 triệu đồng.

+ Vốn huyện: 100.291 triệu đồng.

+ Vốn tín dụng: 2.991,2 triệu đồng

+ Vốn xã và vận động nhân dân, doanh nghiệp đóng góp: 28.095,55 triệu đồng

2. Một số hạn chế, nguyên nhân

2.1 Hạn chế

Chất lượng đồ án quy hoạch xã nông thôn mới còn thấp, thiếu tính khả thi; nội dung đề án XDNTM còn nặng về xây dựng cơ sở hạ tầng, chưa định hướng cụ thể phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. Đời sống dân cư nông thôn được nâng lên nhưng chưa vững chắc; liên kết sản xuất chưa bền vững; sản xuất nông nghiệp còn nhiều yếu tố rủi ro; an ninh trật tự nhiều địa phương tiềm ẩn nguy cơ phức tạp.

Một số công trình được đầu tư chưa phù hợp với thực tế, nhu cầu sử dụng nên khai thác chưa hết công năng, công suất thiết kế. Kết quả huy động vốn ngoài ngân sách còn hạn chế; cơ cấu nguồn vốn chưa đảm bảo theo quy định.

2.2 Nguyên nhân:

Nguyên nhân chủ quan: Nhận thức một bộ phận người dân, một số CBCC, đơn vị về XDNTM chưa đầy đủ, một số người dân có tư tưởng ỷ lại, trông chờ sự đầu tư của Nhà nước. Công tác hướng dẫn thực hiện chưa sát tình hình thực tế, việc theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư chưa được quan tâm đúng mức.

Nguyên nhân khách quan: XDNTM là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi vốn ngân sách có hạn; phạm vi địa bàn nông thôn rộng, chưa có mô hình mẫu; các cấp, các ngành chưa có nhiều kinh nghiệm triển khai Chương trình.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2017-2020

1. Quan điểm chỉ đạo

Tiếp tục quán triệt sâu sắc tầm quan trọng của Chương trình MTQG XDNTM. XDNTM phải thực chất, không hình thức, chạy đua theo thành tích, tập trung sức mạnh tinh thần, vật chất để giải quyết khó khăn, cải thiện đời sống, hướng đến sắc thái mới, chuẩn mực lối sống văn minh hiện đại, văn hoá phù hợp với địa phương.

Ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư XDNTM ở xã biên giới, ưu tiên lựa chọn xã có sự đột phá về XDNTM hàng năm để đưa vào kế hoạch phấn đấu đạt chuẩn NTM.

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu chung

Tiếp tục tập trung XDNTM gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững, làm thay đổi nhanh bộ mặt nông thôn. Thực hiện đồng bộ giữa đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng biên giới). Xây dựng môi trường văn hoá – xã hội lành mạnh, văn minh, dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường nông thôn, làm chuyển biến bộ mặt nông thôn rõ nét theo hướng xanh-sạch-đẹp. Quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

Xác định nông thôn mới là nông thôn của khát vọng khởi nghiệp làm giàu, thu hút các nguồn lực phát triển và lan toả các giá trị bền vững; nông thôn của một thế hệ nông dân trí thức, dám nghĩ, dám làm, đổi mới sáng tạo.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2020 đạt các mục tiêu như sau:

- Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới được duy trì và nâng cao chất lượng theo quy định.

- Có 5/11 xã (trong đó có 03 xã biên giới), chiếm 45,45% số xã toàn huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Thu nhập bình quân đầu người vùng nông thôn đạt 50 triệu đồng/người/năm.

- Bình quân tiêu chí đạt được trên toàn huyện 15,92 tiêu chí/xã (*chi tiết kèm phụ lục I*).

- Lộ trình xây dựng xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2017-2020:

+ Duy trì giữ vững xã nông thôn mới xã Thanh Đông;

+ Năm 2017 xây dựng xã Tân Hưng đạt chuẩn NTM;

+ Năm 2018 xây dựng xã Tân Hà đạt chuẩn NTM;

+ Năm 2019 xây dựng xã Suối Ngô đạt chuẩn NTM;

+ Năm 2020 xây dựng xã Tân Đông đạt chuẩn NTM.

(*chi tiết kèm phụ lục II, III*)

(Trường hợp các xã khác đạt tiêu chí cao, vốn đầu tư thấp và có sự chuẩn bị đầu tư tốt, có thể thay thế các xã dự kiến trong lộ trình giai đoạn 2017-2020)

2.3 Dự kiến nhu cầu nguồn lực giai đoạn 2017-2020.

- Tổng nguồn vốn đầu tư cho các xã dự kiến đạt chuẩn NTM giai đoạn 2017-2020 là 396.655 triệu đồng (vốn XDNTM 155.535 triệu đồng), bao gồm:

+ Vốn tỉnh: 315.087 triệu đồng (vốn XDNTM 115.400 triệu đồng).

+ Vốn huyện: 66.659 triệu đồng (vốn XDNTM 40.135 triệu đồng).

+ Vốn xã và vận động nhân dân: 14.910 triệu đồng.

3. Một số nhiệm vụ trọng tâm

Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình giai đoạn 2017-2020 đảm bảo, nhiệm vụ, chỉ tiêu, cơ cấu nguồn vốn theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg, yêu cầu tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, cụ thể như sau (*kèm phụ lục I*):

3.1 Điều chỉnh quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung: Quy hoạch, đề án xây dựng xã nông thôn mới phù hợp với quy định của Trung ương, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, khả năng bố trí, huy động nguồn lực địa phương; phù hợp các hướng dẫn và quy định mới.

Tiếp tục thực hiện công tác cắm mốc chỉ giới quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới cho 09 xã còn lại. Năm 2017, có thêm 09 xã đạt chuẩn tiêu chí 1- Quy hoạch.

3.2 Phát triển hạ tầng thiết yếu kinh tế - xã hội nông thôn

Thực hiện đồng bộ giữa đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn. Ưu tiên đầu tư các lĩnh vực: Giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hoá, công trình cấp nước sinh hoạt. Trong đó:

- Giao thông: Hoàn thiện hệ thống giao thông trên địa bàn các ấp. Đến năm 2020, có thêm 04 xã đạt chuẩn tiêu chí 2- Giao thông.

- Thủy lợi: đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên, đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ. Đến năm 2020, duy trì 11 xã đạt chuẩn tiêu chí 3- Thủy lợi.

- Điện: cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn. Đến năm 2020, có thêm 04 xã đạt chuẩn tiêu chí 4- Điện.

- Trường học: xây dựng hoàn chỉnh các công trình đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục. Đến năm 2020, có thêm 04 xã đạt chuẩn tiêu chí 5- Trường học.

- Cơ sở vật chất văn hoá: hoàn thiện hệ thống, nâng cao chất lượng hoạt động Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Học tập cộng đồng, Nhà văn hoá ấp. Đến năm 2020, có thêm 04 xã đạt chuẩn tiêu chí 6- Cơ sở vật chất văn hoá.

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy hoạch, phù hợp nhu cầu người dân. Đến năm 2020, có thêm 05 xã đạt chuẩn tiêu chí 7- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

- Thông tin, truyền thông: tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ để các hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông. Đến năm 2020, duy trì 11 xã đạt chuẩn tiêu chí 8- Thông tin, truyền thông.

- Y tế: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các trạm y tế xã. Đến năm 2020, duy trì 11 xã đạt chuẩn tiêu chí 15.2- Xã đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế.

- Nhà ở: vận động nhân dân tích cực thực hiện phong trào chỉnh trang nhà cửa, vườn tược. Tại xã không có nhà tạm, nhà dột nát, ít nhất 90% hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định. Đến năm 2020, có thêm 09 xã đạt tiêu chí 9- Nhà ở dân cư.

- Hoàn thiện hệ thống các công trình cấp nước sinh hoạt cho người dân, đảm bảo 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (trong đó 65% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế); 100% các trường học (điểm chính), trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh. Đến năm 2020, duy trì 11 xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.1- Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh.

3.3 Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân nông thôn. Triển khai hiệu quả đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang mô hình hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012; Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020. Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn gắn với yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Đến năm 2020, có thêm 05 xã đạt chuẩn tiêu chí 10- Thu nhập; 11 xã đạt chuẩn tiêu chí 12- Lao động có việc làm; có thêm 04 xã đạt chuẩn tiêu chí 13- Tổ chức sản xuất.

3.4 Giảm nghèo, an sinh xã hội

Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, các Chương trình an sinh xã hội ở xã, ấp.

Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách giảm nghèo bền vững, tập trung ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập.

Đến năm 2020, có thêm 10 xã đạt chuẩn tiêu chí 11- Hộ nghèo.

3.5 Phát triển giáo dục và đào tạo

Tiếp tục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi; xoá mù chữ và chống tái mù chữ. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện. Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp quy hoạch XDNTM.

Đến năm 2020, có thêm 07 xã đạt chuẩn tiêu chí 14- Giáo dục và đào tạo.

3.6 Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ người dân

Xây dựng, phát triển, củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân của trạm y tế xã. Tích cực vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế.

Đến năm 2020, có thêm 10 xã đạt chuẩn tiêu chí 15- Y tế.

3.7 Nâng cao chất lượng, đời sống văn hoá của người dân nông thôn

Chú trọng hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở, tạo điều kiện để người dân nông thôn tham gia xây dựng đời sống văn hoá, thể thao. Góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hoá, các hoạt động thể thao của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em.

Đảm bảo tỷ lệ Trung tâm văn hoá, thể thao và học tập cộng đồng đạt hiệu quả tăng hàng năm, chất lượng ấp văn hoá được nâng cao.

Đến năm 2020, duy trì 11 xã đạt chuẩn tiêu chí 16- Văn hoá.

3.8 Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

Xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường đang có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng đến đời sống của người dân nông thôn. Thực hiện hiệu quả Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Thu gom, xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang, nghĩa địa; xây dựng cảnh quan môi trường xanh-sạch-đẹp. Các cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, chăn nuôi, chế biến lương thực, thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

Đến năm 2020, có thêm 05 xã đạt tiêu chí 17- Môi trường.

3.9 Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện, nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

Thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện giai đoạn 2016-2020, Kiện toàn BCD XD NTM cấp xã và Văn phòng Điều phối XDNTM huyện theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp theo Quyết định số 1920/QĐ-TTg. Xây dựng, triển khai thực hiện phong trào thi đua “Tân Châu chung sức XDNTM”, thực hiện các cuộc vận động: “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Xây dựng gia đình 05 không, 03 sạch”.

Cải thiện, nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

Đến năm 2020, có thêm 10 xã đạt chuẩn tiêu chí 18- Hệ thống chính trị.

3.10 Giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội nông thôn

Đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội ở nông thôn; xây dựng thế trận an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân vững chắc, nhất là các xã vùng trọng điểm (biên giới) đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.

Đến năm 2020, duy trì 11 xã đạt chuẩn tiêu chí 19- Quốc phòng và an ninh.

3.11 Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành, quản lý Chương trình; công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới

Cử cán bộ tham gia tập huấn nâng cao: Năng lực, nhận thức cộng đồng, người dân (nhất là khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa) về nội dung, phương pháp, cách làm nông thôn mới; kiến thức, kỹ năng cán bộ XDNTM các cấp. Tổ chức các cuộc tham quan, học tập kinh nghiệm các địa phương khác về XDNTM.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện ở tất cả các xã trên địa bàn; đảm bảo chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất; quan tâm các tiêu chí: giảm nghèo, nâng cao thu nhập, bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình phải đảm bảo theo quy định. Xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản trong XDNTM. Tuyệt đối không được yêu cầu dân đóng góp bắt buộc và huy động quá sức dân.

3.12 Nhiệm vụ cụ thể của từng xã

Các xã tập trung duy trì các tiêu chí đã đạt được, hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị UBND huyện công nhận những tiêu chí đã đạt nhưng chưa được công nhận và tiến hành thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí chưa đạt, cụ thể như sau:

- Xã Thanh Đông duy trì và nâng cao chất lượng xã nông thôn mới.
- Xã Tân Hưng phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 5, 15, 18 để đến cuối năm 2017 đạt chuẩn xã NTM;
- Xã Tân Hà phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 5, 6, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18 để đến cuối năm 2018 đạt chuẩn xã NTM;
- Xã Suối Ngô phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 18 để đến cuối năm 2019 đạt chuẩn xã NTM;
- Xã Tân Đông phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 5, 6, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 18 để đến cuối năm 2020 đạt chuẩn xã NTM;
- Xã Tân Hòa phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 15, 17, 18 để đạt chuẩn xã NTM sau năm 2020;
- Xã Tân Phú phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 15, 17, 18 để đạt chuẩn xã NTM sau năm 2020;
- Xã Tân Hiệp phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18 để đạt chuẩn xã NTM sau năm 2020;
- Xã Tân Hội phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18, 19 để đạt chuẩn xã NTM sau năm 2020;
- Xã Suối Dây phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18 để đạt chuẩn xã NTM sau năm 2020;
- Xã Tân Thành phấn đấu hoàn thành mới các tiêu chí: 2, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18 để đạt chuẩn xã NTM sau năm 2020;

4. Một số giải pháp chủ yếu

4.1 Thực hiện cuộc vận động xã hội sâu rộng về XDNTM

Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, đổi mới nội dung, đa dạng hóa công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức phù hợp từng đối tượng để dân hiểu, tin, hưởng ứng và chủ động phát huy vai trò chủ thể của mình trong XDNTM theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng thụ”. Đẩy mạnh vai trò của các đoàn thể chính trị trong công tác tuyên truyền.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp uỷ, chính quyền các cấp. Các Phòng, ban ngành cần đưa nhiệm vụ của Chương trình MTQG XDNTM vào Chương trình công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị.

Phát động và triển khai sâu rộng phong trào “Tân Châu chung sức xây dựng nông thôn mới” với nội dung, hình thức phù hợp thực tiễn, trong đó tập trung kêu gọi sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho XDNTM; gắn phong trào thi đua với tiếp tục đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các phong trào thi đua khác trên địa bàn huyện.

4.2 Triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách

Rà soát, cập nhật các cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, hỗ trợ các xã khó khăn có số tiêu chí đạt còn thấp. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở tất cả các xã trên toàn huyện. Các cách làm hay, sáng tạo phải được phổ biến kịp thời để vận dụng, nhân rộng.

Đảm bảo cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình theo quy định, ưu tiên lựa chọn xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới có nguồn vốn đầu tư thấp, xã biên giới.

Chuyển đổi sang mô hình hợp tác xã kiểu mới hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012. Tăng cường tuyên truyền thực hiện mục tiêu giảm nghèo sâu rộng; tích cực vận động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho gia đình khó khăn ở các xã biên giới.

Tiếp tục thực hiện Đề án Xã hội hoá trên lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, văn hoá và thể dục thể thao trên địa bàn huyện. Tư vấn học nghề và việc làm; phát triển chương trình đào tạo.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; chú trọng về y đức, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế, thực hiện tốt các Chương trình MTQG về y tế. Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết chế hoạt động, cơ chế vận hành Trung tâm VHHTCĐ, nhà văn hoá đáp ứng nhu cầu cộng đồng dân cư nông thôn. Xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc ở địa phương; tăng cường phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải.

4.3 Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình

Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn.

Huy động tối đa mọi nguồn vốn cho XDNTM. Huy động nguồn vốn tại chỗ, trong nhân dân là chính, nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí.

Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân cho từng dự án, công trình cụ thể, do HĐND xã thông qua. Các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư. Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

4.4 Điều hành, quản lý Chương trình

Rà soát, kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện, BCD XDNTM cấp xã và Văn phòng Điều phối XDNTM huyện theo hướng đồng bộ, hiệu quả; thực hiện phân công các Thành viên Ban Chỉ đạo XDNTM huyện phụ trách các xã XDNTM. Thực hiện tốt quy chế quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình theo quy định.

Cử cán bộ chuyên trách và không chuyên trách tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về XDNTM. Đảm bảo thực hiện tốt, chất lượng chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất để nắm đầy đủ thông tin, kịp thời và có hướng chỉ đạo xử lý. Định kỳ tổ chức sơ tổng kết kết quả thực hiện Chương trình để có giải pháp hữu hiệu thực hiện trong thời gian tới.

4.5 Đạt mục tiêu theo từng nhóm xã

a) Đối với các xã đã đạt chuẩn:

Tiếp tục tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế, cải tạo cảnh quan môi trường, hình thành các giá trị văn hoá cộng đồng nông thôn mới, nâng cao đời sống mọi mặt cho người dân, xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí.

Chọn ra ấp NTM kiểu mẫu để các xã khác học tập.

b) Đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn:

Xây dựng khung kế hoạch, lộ trình thực hiện ấp NTM và các tiêu chí theo quy định đạt chuẩn.

Các tiêu chí xã đã đạt nhưng chưa được công nhận, tập trung hoàn chỉnh hồ sơ gửi cơ quan chuyên môn thẩm định và trình cấp trên phê duyệt, công nhận đạt chuẩn.

Cân đối nguồn lực, tập trung vào các nội dung, tiêu chí có khối lượng thực hiện còn lớn. Thực hiện phương châm đạt chuẩn thực chất, bền vững 19 tiêu chí.

c) Đối với các xã không nằm trong lộ trình đạt chuẩn NTM giai đoạn 2017-2020:

Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên và người dân, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc.

Tổ chức rà soát, đánh giá thực chất mức độ đạt của các tiêu chí, số tiêu chí đạt chuẩn của từng ấp từ đó xây dựng lộ trình ấp đạt chuẩn NTM và kế hoạch thực hiện các tiêu chí của xã.

Tập trung chỉ đạo phát triển mô hình sản xuất, ưu tiên thực hiện các tiêu chí gần đạt, cần ít nguồn lực, các tiêu chí thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; tập trung phấn đấu đến cuối năm 2017 đạt các tiêu chí ít sử dụng kinh phí.

5. Tổ chức thực hiện

5.1 Trách nhiệm của các phòng, ban ngành huyện

a) Phòng Nông nghiệp – PTNT (cơ quan thường trực Chương trình)

Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban ngành huyện, UBND các xã triển khai thực hiện Chương trình; trên cơ sở kế hoạch này tham mưu UBND huyện xây dựng

kế hoạch hằng năm về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, nhu cầu nguồn vốn thực hiện Chương trình.

Thực hiện hiệu quả công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình của các xã; công tác thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM của các phòng, ban ngành huyện, tổng hợp báo cáo UBND huyện.

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các tiêu chí: 3- Thuỷ lợi, 13- Tổ chức sản xuất, 17.1- Tỷ lệ hộ sử dụng nước HVS và nước sạch theo quy định, 17.7- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM các tiêu chí trên.

b) Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM huyện

Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách và cơ chế phối hợp hoạt động liên ngành để thực hiện có hiệu quả Chương trình trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt các nhiệm vụ khác theo Quyết định số 1920/QĐ-TTg.

c) Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các Tiêu chí: 1- Quy hoạch, 2- Giao thông, 4- Điện, 7- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, 9- Nhà ở dân cư. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM các tiêu chí trên.

d) Phòng Văn hoá thông tin

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các Tiêu chí: 6- Cơ sở vật chất văn hoá, 8.1- xã có điểm phục vụ bưu chính, 8.2- xã có dịch vụ viễn thông, internet, 8.4- xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành, 16- Văn hoá, 17.4- Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM các tiêu chí trên.

e) Phòng Lao động Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các Tiêu chí: 11- Hộ nghèo, 12- Lao động có việc làm, 14.3- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo, 18.6- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình, đời sống và xã hội. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM các tiêu chí trên.

f) Phòng Y tế

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các Tiêu chí: 15- Y tế, 17.6- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch, 17.8- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM các tiêu chí trên.

g) Phòng Giáo dục và đào tạo

Hướng dẫn các xã công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các tiêu chí: 5- Trường học, 14.1- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS, 14.2- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp). Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM các tiêu chí trên.

h) Phòng Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các chỉ tiêu: 17.2- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường, 17.3- Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh-sạch-đẹp, an toàn, 17.5- Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM các chỉ tiêu trên.

i) Phòng Nội vụ

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các chỉ tiêu: 18.1- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn, 18.2- có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định, 18.3- Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”, 18.4- Các tổ chức chính trị xã hội của xã đạt loại khá trở lên. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM chỉ tiêu trên.

j) Phòng Tư pháp

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các chỉ tiêu: 18.5- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM chỉ tiêu trên.

k) Công an huyện

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các Tiêu chí: 19.2- Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài, không để xảy ra trọng án, tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM chỉ tiêu trên.

m) Ban Chỉ huy Quân sự huyện

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các Tiêu chí: 19.1- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM chỉ tiêu trên.

n) Chi cục Thống kê huyện

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt các Tiêu chí: 10- Thu nhập. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM tiêu chí trên.

p) Đài truyền thanh huyện

Hướng dẫn các xã trong công tác lập hồ sơ xét công nhận đạt chỉ tiêu 8.3- xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp. Thẩm định, tham mưu UBND huyện trình các Sở, ngành tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM chỉ tiêu trên.

5.2 Trách nhiệm của UBND các xã

Căn cứ kế hoạch này, UBND các xã xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng năm; tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, chỉ đạo lồng ghép hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn xã. Huy động các nguồn lực từ cộng đồng dân cư kết hợp với nguồn kinh phí được hỗ trợ để thực hiện đầu tư XDNTM.

Chỉ đạo, duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng đã được đầu tư đạt chuẩn.

Định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, báo cáo UBND huyện, Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện thông qua Phòng Nông nghiệp-PTNT (cơ quan thường trực Chương trình).

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020, đề nghị các cơ quan đơn vị và UBND xã tổ chức thực hiện./.

CHỦ TỊCH



Tạ Châu Lâm

Phu luc I

	100%		
--	------	--	--

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu		Thực hiện đến hết năm 2015		Thực hiện năm 2016		KH giai đoạn 2017 - 2020					
		Chỉ tiêu theo QĐ 1980	Dự kiến của tỉnh	Thực hiện đến hết năm 2015		Thực hiện năm 2016		2017		2018		2019	2020
				Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn
	3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
4	Tiêu chí Điện			6	54.5%	7	63.6%	8	73%	9	82%	10	91%
	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	6	55%	7	64%	8	73%	9	82%	10	91%
	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 99%	≥ 99%	6	54.5%	7	63.6%	8	73%	9	82%	10	91%
5	Tiêu chí Trường học: Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	100%	100%	1	9.1%	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	4	36.4%
6	Tiêu chí CSVN văn hóa			1	9.1%	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	4	36.4%
	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	UBND tỉnh quy định	Đạt	1	9.1%	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	4	36.4%
	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định			1	9.1%	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	4	36.4%
	6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	1	9.1%	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	4	36.4%
7	Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND tỉnh quy định	Đạt	1	9.1%	1	9.1%	4	36%	6	55%	6	55%
8	Tiêu chí Thông tin và Truyền thông			9	81.8%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính			9	81.8%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	UBND tỉnh quy định	Đạt	9	81.8%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp			9	81.8%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành			9	81.8%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
9	Tiêu chí Nhà ở dân cư			2	18.2%	2	18.2%	3	27.3%	6	54.5%	8	72.7%
	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	2	18.2%	2	18.2%	3	27.3%	6	54.5%	8	72.7%
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 90%	≥ 90%	6	54.5%	6	54.5%	6	54.5%	8	72.7%	9	81.8%

TT	Hạng mục	KH giai đoạn 2017 - 2020															
		Chỉ tiêu		Thực hiện đến hết năm 2015		Thực hiện năm 2016		2017				2018		2019		2020	
								Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn
		Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn										
10	Tiêu chí Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020	≥ 59%	≥ 59%	2	18.2%	2	18.2%	2	18.2%	5	45.5%	7	63.6%	7	63.6%		
11	Tiêu chí Hộ nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 1%	≤ 1%	11	100%	1	9.1%	1	9.1%	6	54.5%	8	72.7%	11	100%		
12	Tiêu chí lao động có việc làm: Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 90%	≥ 90%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%		
13	Tiêu chí tổ chức sản xuất			7	63.6%	3	27.3%	3	27.3%	4	36%	6	55%	7	64%		
	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	7	63.6%	3	27.3%	3	27.3%	4	36%	6	55%	7	64%		
	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	7	63.6%	3	27.3%	3	27.3%	4	36%	6	55%	7	64%		
14	Tiêu chí Giáo dục và Đào tạo			3	27.3%	4	36.4%	6	54.5%	7	63.6%	9	81.8%	11	100%		
	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%		
	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 90%	≥ 90%	4	36.4%	4	36.4%	6	54.5%	7	63.6%	9	81.8%	11	100%		
	14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 45%	≥ 45%	4	36.4%	4	36.4%	6	54.5%	7	63.6%	9	81.8%	11	100%		
15	Tiêu chí Y tế			1	9.1%	1	9.1%	3	27.3%	5	45.5%	8	72.7%	11	100%		
	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 85%	≥ 85%	1	9.1%	1	9.1%	3	27.3%	5	45.5%	8	72.7%	11	100%		
	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%		
	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 14,3%	≤ 14,3%	1	9.1%	1	9.1%	3	27.3%	5	45.5%	8	72.7%	11	100%		
16	Tiêu chí Văn hóa: Tỷ lệ áp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥ 70%	≥ 70%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%		
17	Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm			1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%		

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu		Thực hiện đến hết năm 2015		Thực hiện năm 2016		KH giai đoạn 2017 - 2020							
		Chỉ tiêu theo QĐ 1980	Dự kiến của tỉnh	Số xã đạt chuẩn		Số xã đạt chuẩn		2017		2018		2019		2020	
				Tỷ lệ đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn
	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥ 98 (≥ 65 nước sạch)	≥ 98 (≥ 65 nước sạch)	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
	17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
	17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	UBND tỉnh QĐ	Đạt	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
	17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
	17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	1	9.1%	2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
	17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$			3	27.3%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
	17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%			2	18.2%	3	27.3%	3	27.3%	5	45.5%	7	63.6%
18	Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật			1	9.1%	1	9.1%	2	18.2%	5	45%	8	73%	11	100%
	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	1	9.1%	1	9.1%	2	18.2%	5	45%	8	73%	11	100%
	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	9	81.8%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt			11	100%	11	100%	11	100%	11	100%	11	100%

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu		Thực hiện đến hết năm 2015		Thực hiện năm 2016		KH giai đoạn 2017 - 2020					
		Chỉ tiêu theo QĐ 1980	Dự kiến của tỉnh	Số xã đạt chuẩn		Số xã đạt chuẩn		2017		2018		2019	
				Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	Số xã đạt chuẩn	Tỷ lệ xã đạt chuẩn
	18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt			11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
19	Tiêu chí Quốc phòng và An ninh			11	100%	9	82%	11	100%	11	100%	11	100%
	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt			11	100%	11	100%	11	100%	11	100%
	19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	11	100%	9	82%	11	100%	11	100%	11	100%

Phụ lục II

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 CỦA TỪNG XÃ**

ST T	Xã	Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2017 - 2020																			Quốc phòng và C.Trị AN	Dự kiến năm đạt chuẩn NTM
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	CSVC văn hóa	CSHT thương mại NT	TT- TT	Nhà ở	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	Tổ chức SX	GD - ĐT	Y tế	Văn hóa	Môi trường và ATTP	Hệ thống và C.Trị			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	22	
1	Xã Thạnh Đông	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2015	2016	2015	
2	Xã Tân Hưng	2017	2017	2015	2015	2017	2017	2017	2015	2015	2015	2017	2015	2015	2016	2017	2015	2016	2017	2016	2017	
3	Xã Tân Hà	2017	2018	2015	2015	2018	2018	2017	2015	2018	2018	2018	2015	2018	2017	2017	2015	2017	2018	2017	2018	
4	Xã Suối Ngõ	2017	2019	2015	2016	2019	2019	2018	2015	2018	2018	2018	2015	2019	2017	2018	2015	2019	2019	2016	2019	
5	Xã Tân Đông	2017	2020	2015	2015	2020	2020	2017	2015	2017	2019	2018	2015	2020	2018	2019	2015	2020	2019	2016	2020	
6	Xã Tân Hoà	2017	sau	2015	2019	sau	sau	sau	2015	2020	sau	2020	2015	2019	2020	2018	2015	sau	2019	2016	sau 2020	
7	Xã Tân Phú	2017	sau	2015	2015	sau	sau	sau	2016	2019	sau	2019	2015	2016	2015	2020	2015	2020	2017	2016	sau 2020	
8	Xã Tân Hiệp	2017	sau	2015	2017	sau	sau	sau	2016	2020	2019	2018	2015	sau	2020	2019	2015	sau	2020	2016	sau 2020	
9	Xã Tân Hội	2017	sau	2015	2018	sau	sau	sau	2015	2019	sau	2020	2015	sau	2015	2020	2015	sau	2018	2017	sau 2020	
10	Xã Suối Dây	2017	sau	2015	2015	sau	sau	sau	2015	2020	2018	2020	2015	sau	2017	2019	2015	2019	2020	2016	sau 2020	
11	Xã Tân Thành	2017	sau	2015	2020	sau	sau	2018	2015	2018	sau	2019	2015	sau	2019	2020	2015	sau	2020	2016	sau 2020	

Phụ lục III

MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CỦA TỪNG XÃ

ST T	Xã	Số tiêu chí đạt trong giai đoạn 2016 - 2020 (Luỹ kế thực hiện)				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1	Xã Thanh Đông	19	19	19	19	19
2	Xã Tân Hưng	10	19	19	19	19
3	Xã Tân Hà	5	11	19	19	19
4	Xã Suối Ngô	5	7	12	18	18
5	Xã Tân Đông	6	9	11	14	19
6	Xã Tân Hoà	5	6	7	10	13
7	Xã Tân Phú	8	10	10	12	14
8	Xã Tân Hiệp	6	8	9	11	14
9	Xã Tân Hội	5	7	9	10	12
10	Xã Suối Dây	6	8	9	11	14
11	Xã Tân Thành	5	6	8	10	13

Phụ lục IV
NHU CẦU NGUỒN LỰC CÁC XÃ DỰ KIẾN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 VÀ HÀNG NĂM HUYỆN TÂN CHÂU

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Nhu cầu nguồn lực (Triệu đồng)							Vốn dân góp
				Ngân sách nhà nước							
				Tổng số	Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
	TONG SỐ			396,655	381,745	-	315,087	66,659	-	14,910	
	Xã Tân Hưng		2017	62,860	59,724	-	47,180	12,544	-	3,136	
1	Giao thông	km		31,360	28,224	-	15,680	12,544	-	3,136	
-	Năm 2017			31,360	28,224	-	15,680	12,544	-	3,136	
1	THu.58B (Đường Tô 9 - ấp Tân Trung B)	km		3,943	3,549		1,972	1,577		394	
2	THU.55A (Đường tô 6 ấp Tân Trung A)	km		1,147	1,032		574	459		115	
3	Thu.57Đ (Đường nội đồng cấp kênh VD6.1)	km		1,798	1,618		899	719		180	
4	THU.17 (Đường nội đồng ấp Tân Trung A)	km		2,079	1,871		1,040	832		208	
5	THu.78Đ(Đường xuyên Lộ 1- Lô 5(ấp Tân Đông))	km		791	712		396	316		79	
6	THu.34(Đường nội đồng Tô 12 (ấp Tân Đông)	km		1,294	1,165		647	518		129	
7	THU.88Đ (Đường nội đồng ấp Tân Đông)	km		886	797		443	354		89	
8	Thu.81T(Đường bảo Niên, Tân Tây)	km		1,075	968		538	430		108	
9	Thu.80L (Đường lâu dẻ 2 Sơn, Tân Lợi)	km		3,348	3,013		1,674	1,339		335	
10	Thu-M4Đ (ấp Tân Đông)	km		1,542	1,388		771	617		154	
11	Thu.02NT (Đường nội đồng ấp Tân Tây)	km		2,509	2,258		1,255	1,004		251	
12	THu.47T(Đường nội đồng tô 9- ấp Tân Tây)	km		410	369		205	164		41	
13	Thu.15NA(nội đồng Tân Trung A)	km		1,609	1,448		805	644		161	
14	TH.06NBĐ(Đường 12, ấp Tân Đông nối tiếp)	km		293	264		147	117		29	
15	Thu.83A(Đường nội đồng ấp Tân Trung A)	km		1,794	1,615		897	718		179	
16	Thu.85Th (trước nhà Ông Châu, ấp Tân Thạnh)	km		663	597		332	265		66	
17	THu.63L(Đường tô 6 - ấp Tân Lợi)	km		660	594		330	264		66	
18	Thu 03NT	km		772	695		386	309		77	
19	THU.82TH (Đường nội đồng ấp Tân Thạnh)	km		1,542	1,388		771	617		154	
20	Thu.01NT (Nội đồng ấp Tân Tây)	km		947	852		474	379		95	
21	THu 28NB(đường 19 ấp Tân Trung B)	km		2,258	2,032		1,129	903		226	
2	Trường học			29,000	29,000	-	29,000	-	-	-	
-	Năm 2017			29,000	29,000	-	29,000	-	-	-	
1	Trường THCS Tân Hưng			29,000	29,000		29,000				
3	Cơ sở vật chất văn hóa			2,500	2,500	-	2,500	-	-	-	
1	nhà văn hóa ấp Tân trung B			500	500		500				
2	nhà văn hóa ấp Tân Đông			500	500		500				
3	nhà văn hóa ấp Tân Trung A			500	500		500				
4	nhà văn hóa ấp Tân Tây			500	500		500				
5	nhà văn hóa ấp Tân Tân lợi			500	500		500				
	Xã Tân Hà		2018	107,542	106,402	-	94,824	11,579	-	1,140	
1	Giao thông	km		21,092	19,952	-	8,374	11,579	-	1,140	
-	Năm 2017			3,639	3,354	-	2,498	857	-	285	

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Nhu cầu nguồn lực (Triệu đồng)						
				Tổng số	Ngân sách nhà nước				Vốn dân góp	
					Tổng số	NS TW	NS tỉnh			
							NS huyện	NS xã		
1	Đường TAH.M6 (từ đường DT.785 dài công xã đến TAH.10 ấp Tân Kiên)	km	0.5	795	795		795			
2	Đường TAH.04 (Từ đường DT.785 nhà ông Hôn đến cuối lô ấp Tân Trung)	km	0.6	800	720		400	320	80	
3	Đường TAH.34 (từ đường DT.785 nhà máy mì Hữu Đức đến đường DT.792 ấp Tân Kiên)	km	1.5	1.405	1.264		983	281	141	
4	Đường TAH.10 (Từ đường DH.11 nhà ông Lê Bụi đến cuối lô Tò 9 ấp Tân Kiên)	km	0.4	639	575		319.5	255.6	63.9	
-	Năm 2018			17.453	16.598	-	5.876	10.722	855	
1	Nâng cấp đường TAH.19 (từ đường DT.792 dài ông Đỗ Khắc Thắng đến đường TAH.24)	km	1.0	490	441		343	98	49	
2	Nâng cấp đường TAH.20 (từ đường DT.792 dài ông Xiu đến đường TAH.24)	km	1.1	837	753		586	167	84	
3	Nâng cấp đường TAH.21 (từ đường DT.792 dài ông Hiệp Mơ đến dài huyện Dõit Tân Châu)	km	1.3	1.804	1.624		1263	361	180	
4	Nâng cấp đường TAH.24 (từ đường DH.11 trạm y tế xã đến đường TAH.20 ấp Tân Dũng)	km	3.1	4.000	3.600		2800	800	400	
5	Nâng cấp đường TAH.12 (Giải đoạn 2) (từ ngã 3 nhà ông 3 Hình đến cuối lô ấp Tân Trung)	km	0.6	561	505		281	224	56	
6	Nâng cấp đường TAH.23 (từ đường DT.792 đến đường DT.793 ấp Tân Lâm)	km	1.8	861	775		603	172	86	
7	Đường DH.822 (từ đường DT.792 đến ngã 3 đường NNT nhà ông Dân Mập)	km	2.5	4.900	4.900			4900		
8	Đường DH.825 (từ cuối đường TAH.20 đến ranh đất xã Tân Hội)	km	1.4	4.000	4.000			4000		
2	Trường học			81.700	81.700	-	81.700	-	-	
-	Năm 2017			36.700	36.700	-	36.700	-	-	
1	Trường MG Tân Hà	m2	5.000.0	9.200	9.200		8.500			
2	Trường THCS Tân Hà			8.500	8.500		8.500			
3	Trường TH Tân Hà			19.000	19.000		19.000			
-	Năm 2018			45.000	45.000	-	45.000	-	-	
1	Trường MG Tân Lâm, trường TH Tân Lâm, Trường THCS Tân Lâm			45.000	45.000		45.000			
3	Cơ sở vật chất văn hóa			4.750	4.750	-	4.750	-	-	
-	Năm 2017			250	250		250	-	-	
1	Nâng cấp Nhà VH ấp Tân Kiên			250	250		250			
2	Nâng cấp Nhà VH ấp Tân Dũng			250	250		250			
3	Nâng cấp Nhà VH ấp Tân Cường			500	500		500			
5	Xây dựng nhà TTVH xã Tân Hà			3.500	3.500		3.500			
-	Năm 2018			86.220	81.840	-	64.319	17.521	4.380	
1	Giao thông	km		43.802	39.422	-	21.901	17.521	4.380	
-	Năm 2018			29.756	26.780	-	14.878	11.902	2.976	

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Nhu cầu nguồn lực (Triệu đồng)						Vốn dân góp
				Tổng số	Ngân sách nhà nước				NS xã	
					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện		
1	Đường sỏi đỏ (tổ 3) áp 5	km	1	800	720		400	320		80
2	Đường BTXM tổ 6-7 áp 2	km	0.3	600	540		300	240		60
3	BTXM SNO.30 (đường dân áp 2 các KV còn lại)	km	1.50	1.800	1.620		900	720		180
4	BTXM SNO.37 (đường tổ 17,18 áp 2)	km	0.70	840	756		420	336		84
5	BTXM SNO.38 (đường tổ 19,20 áp 2)	km	0.65	780	702		390	312		78
6	Sỏi đỏ SNO.21 (đường tổ 8 áp 2)	km	1.5	900	810		450	360		90
7	Sỏi đỏ SNO.05 (đường 21 áp 2)	km	2.70	1.620	1.458		810	648		162
8	Sỏi đỏ SNO.22 (đường cấp nhà Ở, Chiến áp 2)	km	1.0	600	540		300	240		60
9	Sỏi đỏ Suối Ngô - M5 (SNO.05 đến Tân Đông)	km	6.8	4.050	3.645		2.025	1.620		405
10	Đường Sỏi đỏ SNO. 17 (Đường KDC áp 3 (3 Xê))		0.5	300	270		150	120		30
11	Đường Sỏi đỏ SNO.18 (Đường KDC tổ 12 áp 3)		0.8	480	432		240	192		48
12	Đường BTXM SNO.27 (Đường KDC tổ 8 áp 3)		0.5	600	540		300	240		60
13	Đường BTXM SNO.28 (Đường KDC tổ 6 áp 3)		0.5	600	540		300	240		60
14	BTXM SNO.31 (đường dân áp 3)	km	0.70	840	756		420	336		84
15	BTXM SNO.43 (đường áp 3)	km	0.24	144	130		72	58		14
16	Đường Nhựa SNO.06 (Đường Sóc Tà Em áp 4)	km	1.50	1.950	1.755		975	780		195
17	BTXM SNO.32 (đường dân tổ 13, 14 áp 4)	km	1.00	1.200	1.080		600	480		120
18	Sỏi đỏ SNO.35 (đường ông Hạnh Thương áp 4)	km	0.65	390	351		195	156		39
19	Sỏi đỏ SNO.36 (đường tổ 11 áp 4)	km	0.30	180	162		90	72		18
20	Sỏi đỏ SNO.39 (đường tổ 15 áp 4)	km	0.52	312	281		156	125		31
21	Sỏi đỏ SNO.04 (đường cấp tổ Ba Phú áp 4)	km	1.20	720	648		360	288		72
22	Sỏi đỏ SNO.07 (đường gốc đa áp 4)	km	2.50	1.500	1.350		750	600		150
23	Sỏi đỏ SNO.08 (đường 24 áp 4)	km	3.50	2.100	1.890		1.050	840		210
24	Sỏi đỏ SNO.23 (đường cấp nhà Ở, 3 Hào áp 4)	km	0.50	300	270		150	120		30
25	Sỏi đỏ SNO.23 (đường cấp nhà Ở, Thuyết áp 4)	km	0.50	300	270		150	120		30
26	Sỏi đỏ SNO.23 (đường cấp nhà Ở, 5 Chở áp 4)	km	1.00	600	540		300	240		60
27	Sỏi đỏ Suối Ngô - M2 (Sóc Tà Em đến SNO.18)	km	2.60	1.560	1.404		780	624		156
28	Sỏi đỏ Suối Ngô - M3 (Sóc Tà Em đến SNO.17)	km	3.25	1.950	1.755		975	780		195
29	Sỏi đỏ Suối Ngô - M4 (Sóc Tà Em đến SNO.14)	km	2.90	1.740	1.566		870	696		174
-	Năm 2019			14,046	12,641	-	7,023	5,618	-	1,405
30	Sỏi đỏ SNO.29 (đường dân khu vực áp 1)	km	1.00	600	540		300	240		60
31	Sỏi đỏ SNO.16 (đường 23 áp 1)	km	1.0	600	540		300	240		60
32	Sỏi đỏ SNO.41 (đường dân cư tổ 5 áp 5)	km	0.15	90	81		45	36		9
33	Sỏi đỏ SNO.11 (đường đi áp 5)	km	2.00	1.200	1.080		600	480		120
34	Sỏi đỏ SNO.12 (đường dân cư áp 5)	km	1.80	1.080	972		540	432		108
35	Sỏi đỏ SNO.19 (đường vào khu hải cổ LS áp 5)	km	0.4	240	216		120	96		24
36	Sỏi đỏ SNO.33 (đường dân áp 6)	km	0.80	480	432		240	192		48
37	Sỏi đỏ SNO.34 (đường dân áp 6)	km	0.50	300	270		150	120		30
38	Sỏi đỏ SNO.42 (đường dân cư tổ 8 áp 6)	km	0.37	222	200		111	89		22
39	Sỏi đỏ SNO.09 (đường lộ 1 áp 6)	km	2.50	1.500	1.350		750	600		150
40	Sỏi đỏ SNO.10 (đường lộ 3 áp 6)	km	4.80	2.880	2.592		1.440	1.152		288
41	Sỏi đỏ SNO.13 (đường lộ 2 áp 6)	km	3.10	1.860	1.674		930	744		186

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Nhu cầu nguồn lực (Triệu đồng)						Vốn dân góp
				Tổng số	Ngân sách nhà nước					
					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	
42	Soi đo SNO.15 (đường 3 thời tô 1 ấp 6)	km	0.90	540	486		270	216		54
43	Soi đo SNO.23 (đường cấp lò mì Đỗ Phú ấp 6)	km	0.50	300	270		150	120		30
44	Soi đo Suối Ngõ - M1 (SNO.23 đến M4)	km	1.75	1.050	945		525	420		105
45	Soi đo SNO.40 (đường bao TTCX)	km	0.32	384	346		192	154		38
46	Soi đo Suối Ngõ - M6 (ĐT 792 đến Đường biển)	km	0.5	300	270		150	120		30
47	Soi đo Suối Ngõ - M7 (ĐT 792 đến Đường biển)	km	0.7	420	378		210	168		42
2	Trường học			34.318	34.318	-	34.318	-	-	-
	Năm 2017			259	259	-	259	-	-	-
1	Trường MN Suối Ngõ			259	259	-	259	-	-	-
	Năm 2018			5.800	5.800	-	5.800	-	-	-
1	Sửa chữa xây mới 12 phòng học			5.800	5.800	-	5.800	-	-	-
2	Sửa chữa xây mới 12 phòng học			5.800	5.800	-	5.800	-	-	-
-	Năm 2019			28.259	28.259	-	28.259	-	-	-
1	Sửa chữa xây mới 26 phòng học			28.000	28.000	-	28.000	-	-	-
3	Cơ sở vật chất Văn hoá			8.100	8.100	-	8.100	-	-	-
1	Xây mới Nhà văn hóa ấp 1			500	500	-	500	-	-	-
2	Xây mới Nhà văn hóa ấp 2			500	500	-	500	-	-	-
3	Xây mới Nhà văn hóa ấp 3			500	500	-	500	-	-	-
4	Xây mới Nhà văn hóa ấp 4			500	500	-	500	-	-	-
5	Xây mới Nhà văn hóa ấp 5			500	500	-	500	-	-	-
6	Xây mới Nhà văn hóa ấp 6			500	500	-	500	-	-	-
7	Xây mới Nhà văn hóa ấp 7			500	500	-	500	-	-	-
8	Xây mới Nhà văn hóa ấp Châm			500	500	-	500	-	-	-
9	Xây dựng TTVH xã Suối Ngõ			4.100	4.100	-	4.100	-	-	-
4	Chợ nông thôn			3.000	3.000	-	3.000	-	-	-
1	Chợ Suối Ngõ			3.000	3.000	-	3.000	-	-	-
	xã Tân Đông			2020	140.033	-	108.764	25.015	-	6.254
1	Giao thông			62.538	56.284	-	31.269	25.015	-	6.254
-	Năm 2018			33.167	29.850	-	16.584	13.267	-	3.317
1	Trại nhựa đường TD 03 Đông Hiệp - Đông Thành	km	1.3	1.000	900	-	500	400	-	100
2	Đường Cỏ ke - Đông Thành (TD.411)	km	4.8	8.500	7.650	-	4.250	3.400	-	850
3	Sửa chữa DH812 (đoạn từ đầu nối với 785, điểm cuối qua chợ Tân Đông)	km	0.6	360	324	-	180	144	-	36
4	BTXM đường KO 08 - Kà Oi	km	0.55	1.072	965	-	536	429	-	107
5	BTXM đường KO 09 - Kà Oi	km	0.08	164	148	-	82	66	-	16
6	BTXM đường DL 07 - Đông Lợi	km	0.15	292	263	-	146	117	-	29
7	BTXM đường DL 08 - Đông Lợi	km	0.15	292	263	-	146	117	-	29
8	đường DT 13 - Đông Tiến	km	0.2	200	180	-	100	80	-	20
9	đường DT 14 - Đông Tiến	km	0.15	150	135	-	75	60	-	15
10	đường DTH 08 Đông Thành	km	0.3	300	270	-	150	120	-	30
11	đường DTH 09 Đông Thành	km	1	1.000	900	-	500	400	-	100
12	đường DHI 02 - Đông Hiệp	km	0.5	500	450	-	250	200	-	50

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Nhu cầu nguồn lực (Triệu đồng)					Vốn dân góp
				Ngân sách nhà nước				NS xã	
				Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện		
13	đường DB 03 - Đông Biên	km	0.2	200	180		100	80	20
14	đường DB 06 - Đông Biên	km	1	1,000	900		500	400	100
15	đường DHA 07 - Đông Hà	km	0.3	300	270		150	120	30
16	đường DHA 08 - Đông Hà	km	0.1	100	90		50	40	10
17	đường DHA 09 - Đông Hà	km	0.3	300	270		150	120	30
18	đường KO 02 - Cà Ot	km	0.2	200	180		100	80	20
19	đường SD 01 - Suối Dầm	km	0.085	185	167		93	74	19
20	đường SD 02 - Suối Dầm	km	0.085	185	167		93	74	19
21	đường ND 01 - Cà Ot	km	1.5	750	675		375	300	75
22	BTXM đường DB 04 - Đông Biên	km	0.3	584	526		292	234	58
23	BTXM đường DHA 13 - Đông Hà	km	0.3	584	526		292	234	58
24	BTXM đường DHA 14 - Đông Hà	km	0.5	974	877		487	390	97
25	đường DT 19 - Đông Tiến	km	0.6	600	540		300	240	60
26	đường DT 20 - Đông Tiến	km	0.6	600	540		300	240	60
27	đường DT 21 - Đông Tiến	km	0.65	650	585		325	260	65
28	đường DT 22 - Đông Tiến	km	0.2	200	180		100	80	20
29	đường ĐTH 10 Đông Thành	km	1	1,000	900		500	400	100
30	đường ĐTH 11 Đông Thành	km	1	1,000	900		500	400	100
31	đường ĐTH 12 Đông Thành	km	1	1,000	900		500	400	100
32	đường DHA 10 - Đông Hà	km	0.2	200	180		100	80	20
33	đường DHA 11 - Đông Hà	km	0.1	100	90		50	40	10
34	đường DHA 12 - Đông Hà	km	0.1	100	90		50	40	10
35	đường DL 03 Đông Lợi	km	3	3,000	2,700		1,500	1,200	300
36	đường DL 04 Đông Lợi	km	0.6	600	540		300	240	60
37	đường DL 05 Đông Lợi	km	1	1,000	900		500	400	100
38	đường DL 06 Đông Lợi	km	2	2,000	1,800		1,000	800	200
39	đường KO 03 - Cà Ot	km	0.2	200	180		100	80	20
40	đường KO 04 - Cà Ot	km	0.2	200	180		100	80	20
41	đường TP 03 - Tâm Phô	km	0.19	190	171		95	76	19
42	đường TP 04 - Tâm Phô	km	0.15	150	135		75	60	15
43	đường SD 03 - Suối Dầm	km	0.085	185	167		93	74	19
44	đường ND 02 - ấp Đông Hà	km	1	1,000	900		500	400	100
-	Năm 2019			17,911	16,120	-	8,956	7,164	1,791
45	BTXM đường TP 01 - Tâm Phô	km	0.45	877	789		439	351	88
46	BTXM đường TP 02 - Tâm Phô	km	0.56	1,091	982		546	436	109
47	BTXM đường ĐHI 03 - Đông Hiệp	km	0.2	389	350		195	156	39
48	BTXM đường ĐHI 04 - Đông Hiệp	km	0.6	1,169	1,052		585	468	117
49	ĐH.815 Đông Thành - Suối Lam	km	6.9	9,000	8,100		4,500	3,600	900
50	đường DT 23 - Đông Tiến	km	0.1	100	90		50	40	10
51	đường ĐTH 13 Đông Thành	km	1	1,000	900		500	400	100
52	đường ĐTH 14 Đông Thành	km	1	1,000	900		500	400	100
53	đường ĐTH 15 Đông Thành	km	1	1,000	900		500	400	100

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Như cầu nguồn lực (Triệu đồng)							Vốn dân góp
				Tổng số	Ngân sách nhà nước						
					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
54	đường DHI 06 - Đông Hiệp	km	0.2	200	180		100	80		20	
55	đường DHI 07 - Đông Hiệp	km	0.1	100	90		50	40		10	
56	đường DHA 15 - Đông Hà	km	0.5	500	450		250	200		50	
57	đường DL 09 Đông Lợi	km	0.2	200	180		100	80		20	
58	đường KO 05 - Kà Oi	km	0.2	200	180		100	80		20	
59	đường KO 06 - Kà Oi	km	0.2	200	180		100	80		20	
60	đường TP 05 - Tầm Phô	km	0.15	150	135		75	60		15	
61	đường TP 06 - Tầm Phô	km	0.2	200	180		100	80		20	
62	đường SD 04 - Suối Dầm	km	0.085	185	167		93	74		19	
63	đường ND 03 - ấp Đông Biên	km	0.7	350	315		175	140		35	
-	Năm 2020			11,460	10,314	-	5,730	4,584	-	1,146	
64	BTXM đường DT 16 - Đông Tiến	km	0.6	1,169	1,052		585	468		117	
65	BTXM đường DT 20 - Đông Tiến	km	0.6	1,169	1,052		585	468		117	
66	BTXM đường DT 17 - Đông Tiến	km	0.6	1,169	1,052		585	468		117	
67	BTXM đường DT 18 - Đông Tiến	km	0.12	233	210		117	93		23	
68	đường DT 24 - Đông Tiến	km	0.1	100	90		50	40		10	
69	đường DTH 16 Đông Thành	km	1	1,000	900		500	400		100	
70	đường DTH 17 Đông Thành	km	0.4	400	360		200	160		40	
71	đường DHI 05 - Đông Hiệp	km	0.1	100	90		50	40		10	
72	đường DL 10 Đông Lợi	km	0.6	600	540		300	240		60	
73	đường DL 11 Đông Lợi	km	0.9	900	810		450	360		90	
74	đường KO 07 - Kà Oi	km	0.6	600	540		300	240		60	
75	đường TP 07 - Tầm Phô	km	0.2	200	180		100	80		20	
76	đường TP 08 - Tầm Phô	km	0.2	200	180		100	80		20	
77	đường TP 09 - Tầm Phô	km	1	1,100	990		550	440		110	
78	đường SD 05 - Suối Dầm	km	1	1,000	900		500	400		100	
79	đường SD 06 - Suối Dầm	km	0.77	770	693		385	308		77	
80	đường ND 04 - ấp Đông Biên	km	1.5	750	675		375	300		75	
2	Trường học			75,000	75,000	-	75,000	-	-	-	
-	Năm 2018			25,000	25,000		25,000				
1	Trường TH Tân Đông A			25,000	25,000		25,000				
-	Năm 2019			25,000	25,000		25,000				
1	Năng cấp Trường TH Tân Đông B			25,000	25,000		25,000				
-	Năm 2020			25,000	25,000		25,000				
1	Năng cấp Trường MN Bó Túc			25,000	25,000		25,000				
3	Cơ sở vật chất văn hóa			2,495	2,495	-	2,495	-	-	-	
-	Năm 2018			1,497	1,497		1,497				
1	TTVH xã Tân Đông			4,100	4,100		4,100				
1	Nhà văn hóa ấp Đông Thành			499	499		499				
2	Nhà văn hóa ấp Đông Lợi			499	499		499				
3	Nhà văn hóa ấp Đông Tiến			499	499		499				
-	Năm 2019			499	499		499				

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Nhu cầu nguồn lực (Triệu đồng)						Vốn dân góp	
				Tổng số	Ngân sách nhà nước						
					Tổng số	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
1	Nhà văn hóa ấp Đông Biên			499	499		499				
-	Năm 2020			499	499		499				
1	Nhà Văn hóa ấp Suối Dầm			499	499		499				

UBND HUYỆN TÂN CHÂU
PHÒNG NÔNG NGHIỆP-PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33/TTr-PNN

Tân Châu, ngày 29 tháng 8 năm 2017

TỜ TRÌNH

**V/v ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng
nông thôn mới huyện Tân Châu giai đoạn 2017-2020**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu.

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Để tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn huyện Tân Châu giai đoạn 2017-2020. Phòng Nông nghiệp-PTNT huyện kính trình Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu xem xét ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện Tân Châu giai đoạn 2017-2020 (kèm dự thảo).

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu PNN.

TRƯỞNG PHÒNG



Võ Văn Hoa Vinh